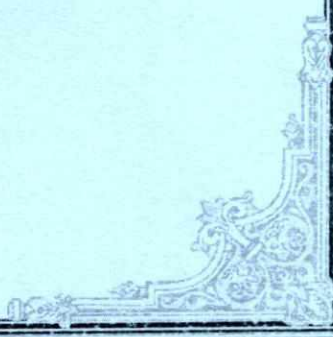


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III/2019 – TỔNG HỢP

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

THÁNG 10/2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		189.684.508.227	176.635.967.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	27.613.285.538	37.260.483.133
1. Tiền	111		7.613.285.538	7.260.483.133
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.811.140.049	137.207.477.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	131.522.465.747	101.026.698.021
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.504.951.112	34.874.047.632
3. Các khoản phải thu khác	136	III.4	1.783.723.190	1.306.731.586
IV. Hàng tồn kho	140	III.5	1.948.387.662	1.750.351.207
1. Hàng tồn kho	141		1.948.387.662	1.750.351.207
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		311.694.978	417.655.671
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	311.442.728	417.403.421
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		252.250	252.250
B . Tài sản dài hạn	200		2.188.486.462.937	2.300.232.391.160
I. Tài sản cố định	220		2.147.332.666.075	2.271.030.975.401
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	2.142.085.611.744	2.265.687.577.384
- Nguyên giá	222		3.441.993.292.386	3.436.039.831.502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.299.907.680.642)	(1.170.352.254.118)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	5.247.054.331	5.343.398.017
- Nguyên giá	228		6.045.375.838	6.045.375.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(798.321.507)	(701.977.821)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.6	16.985.169.887	7.916.266.978
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.985.169.887	7.916.266.978
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	1.950.000.000	1.950.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22.218.626.975	19.335.148.781
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	1.033.967.983	1.188.720.521
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		21.184.658.992	18.146.428.260
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		2.378.170.971.164	2.476.868.358.410

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		1.115.140.179.392	1.212.137.937.241
I. Nợ ngắn hạn	310		635.043.866.428	538.413.984.783
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	22.883.068.582	42.190.373.946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.460.000 ✓	102.460.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	25.641.141.725 ✓	26.133.922.458
4. Phải trả người lao động	314		2.559.349.640	9.791.900.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	36.613.847.708 ✓	48.016.088.101
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	137.014.922.679 ✓	23.169.505.733
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	409.794.433.512 ✓	383.699.993.106
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		434.642.582 ✓	5.309.741.192
II. Nợ dài hạn	330		480.096.312.964	673.723.952.458
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		4.023.595.021	1.866.136.844
2. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	III.10	476.072.717.943 ✓	671.857.815.614
B. Vốn chủ sở hữu	400		1.263.030.791.772 ✓	1.264.730.421.169
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.15	1.263.030.791.772	1.264.730.421.169
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.052.019.891	5.052.019.891
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.338.120.992	18.050.187.009
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		118.780.884.449	172.768.447.829
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		67.817.131.878	3.038.212.413
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.963.752.571	169.730.235.416
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		2.378.170.971.164	2.476.868.358.410

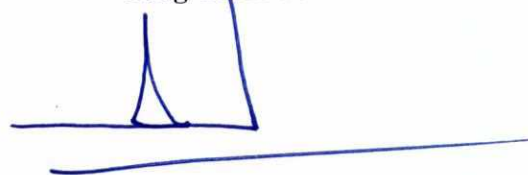
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	151.013.449.818	208.735.408.638	412.233.600.889	467.376.492.820
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		151.013.449.818	208.735.408.638	412.233.600.889	467.376.492.820
4 Giá vốn hàng bán	11	IV.2	66.044.104.712	79.703.937.218	195.226.693.068	215.228.588.421
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		84.969.345.106	129.031.471.420	217.006.907.821	252.147.904.399
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	425.517.126	1.220.865.562	2.690.924.175	3.813.164.385
7 Chi phí tài chính	22	IV.4	20.147.649.734	27.698.309.641	61.656.389.288	77.456.868.155
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		18.875.414.121	27.593.538.100	60.384.153.675	77.287.692.479
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7	7.218.062.598	6.877.877.689	21.405.398.647	21.241.308.320
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		58.029.149.900	95.676.149.652	136.636.044.061	157.262.892.309
10 Thu nhập khác	31	IV.5	223.227.275	324.068.100	359.997.612	327.922.645
11 Chi phí khác	32	IV.6	1.562.569.684	114.967.273	5.045.694.538	903.141.638
12 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.339.342.409)	209.100.827	(4.685.696.926)	(575.218.993)
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.689.807.491	95.885.250.479	131.950.347.135	156.687.673.316
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	5.726.054.920	8.754.028.272	17.056.808.550	17.448.122.707
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		50.963.752.571	87.131.222.207	114.893.538.585	139.239.550.609
16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		478	850	1.078	1.359

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



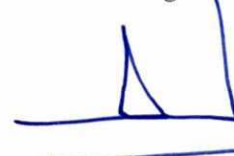
Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		422.961.193.254	398.839.683.838
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(9.948.968.048)	(6.283.880.417)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(25.467.463.187)	(23.614.829.373)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(59.633.985.877)	(72.417.030.446)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.006.135.889)	(14.706.958.887)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.460.553.969	3.944.646.491
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(113.996.612.461)	(112.224.988.220)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		198.368.581.761	173.536.642.986
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(38.078.546.034)	(36.215.874.938)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		301.700.000	-
25	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		801.632.885	3.779.373.234
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(36.975.213.149)	(32.436.501.704)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		125.745.554.897	27.400.335.579
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(294.526.628.830)	(210.381.286.540)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.259.526.555)	(1.711.354.160)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(171.040.600.488)	(184.692.305.121)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(9.647.231.876)	(43.592.163.839)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.260.483.133	144.631.535.227
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		34.281	293.941
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	III.1	27.613.285.538	101.039.665.329

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Lê Tuyền Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16/5/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.065.896.290.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn không trăm sáu mươi lăm tỷ, tám trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy Thủy điện Bắc Bình

Nhà máy Thủy điện Khe Bó

Trung tâm Tư vấn Thiết kế

Địa chỉ

Bình Thuận

Nghệ An

Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất điện năng

Sản xuất điện năng

Tư vấn

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính và Thông

tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30-09-19	01-01-19
- Tiền mặt	371.131.444	327.882.730
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.242.154.094	6.932.600.403
- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	27.613.285.538	37.260.483.133

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30-09-19			01-01-19		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000	-	1.950.000.000

3- Phải thu của khách hàng

	30-09-19	01-01-19
* Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131.522.465.747	101.026.698.021
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	129.132.821.728	99.235.328.887
* Công ty mua bán điện	129.132.821.728	99.235.328.887
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	2.389.644.019	1.791.369.134

4. Phải thu khác

	30-09-19		01-01-19	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.783.723.190		1.306.731.586	
- Tạm ứng	1.190.331.000		428.200.000	
- Phải thu khác	593.392.190		878.531.586	
b) Dài hạn	-		-	
Cộng	1.783.723.190		1.306.731.586	

5. Hàng tồn kho:

	30-09-19		01-01-19	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	608.213.201		528.341.095	
- Công cụ, dụng cụ;	38.350.413		32.814.064	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.301.824.048		1.189.196.048	
Cộng	1.948.387.662		1.750.351.207	

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30-09-19		01-01-19	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	16.985.169.887	16.985.169.887	7.916.266.978	7.916.266.978
- Nhà ở và làm việc của CBCNV NMTĐ Khe Bô	-	-	7.263.238.288	7.263.238.288
- Thiết bị quan trắc Nhà máy thủy điện Khe Bô	436.779.500	436.779.500	436.779.500	436.779.500
- Sửa chữa, nâng cấp Trạm thủy điện Nậm Má	4.045.448.739	4.045.448.739	-	-
- Công trình khác	12.502.941.648	12.502.941.648	216.249.190	216.249.190
Cộng	16.985.169.887	16.985.169.887	7.916.266.978	7.916.266.978

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.800.682.100.610	1.620.593.730.361	12.341.289.888	2.422.710.643	-	3.436.039.831.502
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.606.885.042	-	-	1.438.821.000	-	14.045.706.042
- Giảm khác	(...)	(7.162.284.132)	(...)	(...)	(...)	(7.162.284.132)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34.250.000)	(895.711.026)	-	-	(929.961.026)
Số dư cuối kỳ	1.813.288.985.652	1.613.397.196.229	11.445.578.862	3.861.531.643	-	3.441.993.292.386
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	494.675.243.361	668.294.119.108	6.612.581.670	770.309.979	-	1.170.352.254.118
- Khấu hao trong năm	62.050.373.344	67.269.476.471	713.803.878	451.733.857	-	130.485.387.550
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34.250.000)	(895.711.026)	-	-	(929.961.026)
Số dư cuối kỳ	556.725.616.705	735.529.345.579	6.430.674.522	1.222.043.836	-	1.299.907.680.642
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.306.006.857.249	952.299.611.253	5.728.708.218	1.652.400.664	-	2.265.687.577.384
- Tại ngày cuối kỳ	1.256.563.368.947	877.867.850.650	5.014.904.340	2.639.487.807	-	2.142.085.611.744

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.130.656.210.958

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.685.110.618

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 30.458.541

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	456.587.315	153.575.916	91.814.590	701.977.821
- Khấu hao trong kỳ	65.428.695	30.914.991	-	96.343.686
Số dư cuối kỳ	522.016.010	184.490.907	91.814.590	798.321.507
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	5.227.885.168	115.512.849	-	5.343.398.017
- Tại ngày cuối kỳ	5.162.456.473	84.597.858	-	5.247.054.331

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.162.456.473

9. Chi phí trả trước

	30-09-19	01-01-19
a) Ngắn hạn	311.442.728	417.403.421
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	29.860.978	102.202.798
- Các khoản khác	281.581.750	315.200.623
b) Dài hạn	1.033.967.983	1.188.720.521
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	126.546.589	258.178.973
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần	872.958.731	888.125.963
- Các khoản khác	34.462.663	42.415.585
Cộng	1.345.410.711	1.606.123.942

10. Vay và nợ thuê tài chính	30-09-19		Trong kỳ		01-01-19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	409.794.433.512	409.794.433.512	320.621.069.236	294.526.628.830	383.699.993.106	383.699.993.106
Vay ngắn hạn	10.694.433.512	10.694.433.512	45.071.069.236	38.976.628.830	4.599.993.106	4.599.993.106
* Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực	10.694.433.512	10.694.433.512	45.071.069.236	38.976.628.830	4.599.993.106	4.599.993.106
Vay dài hạn đến hạn trả	399.100.000.000	399.100.000.000	275.550.000.000	255.550.000.000	379.100.000.000	379.100.000.000
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	12.000.000.000	12.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
* Ngân hàng PT.Nghệ An	340.000.000.000	340.000.000.000	236.000.000.000	224.000.000.000	328.000.000.000	328.000.000.000
* BIDV CN Tây Hồ	26.000.000.000	26.000.000.000	20.000.000.000	12.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	21.100.000.000	21.100.000.000	11.550.000.000	11.550.000.000	21.100.000.000	21.100.000.000
b) Vay và nợ dài hạn	476.072.717.943	476.072.717.943	79.764.902.329	275.550.000.000	671.857.815.614	671.857.815.614
Vay dài hạn	396.982.301.275	396.982.301.275	674.485.661	275.550.000.000	671.857.815.614	671.857.815.614
* Ngân hàng PT.Nghệ An	91.466.301.476	91.466.301.476	-	236.000.000.000	327.466.301.476	327.466.301.476
* BIDV CN Tây Hồ	149.200.000.000	149.200.000.000	-	20.000.000.000	169.200.000.000	169.200.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	44.315.999.799	44.315.999.799	674.485.661	11.550.000.000	55.191.514.138	55.191.514.138
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	112.000.000.000	112.000.000.000	-	8.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Trái phiếu phát hành	79.090.416.668	79.090.416.668	79.090.416.668	-	-	-
* Ngân hàng TMCP Tiên Phong	79.090.416.668	79.090.416.668	79.090.416.668	-	-	-
Cộng	885.867.151.455	885.867.151.455	400.385.971.565	570.076.628.830	1.055.557.808.720	1.055.557.808.720

11. Phải trả người bán:

	30-09-19		01-01-19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	22.883.068.582	22.883.068.582	42.190.373.946	42.190.373.946
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	12.206.042.582	12.206.042.582	24.634.733.454	24.634.733.454
Tổng Công ty 36	1.008.949.307	1.008.949.307	9.054.498.668	9.054.498.668
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	7.806.500.240	7.806.500.240	10.437.529.475	10.437.529.475
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	3.390.593.035	3.390.593.035	5.142.705.311	5.142.705.311
Phải trả cho các đối tượng khác	10.677.026.000	10.677.026.000	17.555.640.492	17.555.640.492
b - Các khoản phải trả cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	22.883.068.582	22.883.068.582	42.190.373.946	42.190.373.946

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01-01-19	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30-09-19
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	26.133.922.458	99.223.954.729	99.716.735.462	25.641.141.725
Thuế GTGT	4.377.602.323	37.764.340.957	35.755.693.658	6.386.249.622
Thuế TNDN	6.682.749.529	17.056.808.542	18.006.135.889	5.733.422.182
Thuế TNCN	1.412.174.653	1.242.205.430	2.530.793.852	123.586.231
Thuế tài nguyên	3.206.452.353	32.048.089.997	30.005.170.046	5.249.372.304
Tiền thuế đất	-	2.789.121	2.789.121	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.454.943.600	11.103.720.682	13.410.152.896	8.148.511.386
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-

13. Chi phí phải trả

	30-09-19	01-01-19
- Lãi vay phải trả	1.060.672.630	310.262.486
- Chi phí sửa chữa lớn	3.688.125.528	2.119.220.115
- Trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư dự án NMTĐ Khe Bô	28.250.250.699	45.041.162.900
- Chi phí khác	3.614.798.851	545.442.600
Cộng	36.613.847.708	48.016.088.101

14. Phải trả khác

Ngắn hạn

	30-09-19	01-01-19
- Kinh phí công đoàn;	104.967.812	23.197.891
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	136.671.697.254	21.682.631.909
- Phải trả về tiền bồi thường di dân, tái định cư;	-	1.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	238.257.613	463.675.933

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	1.024.930.980.000	2.963.476.440	3.925.008.073	11.068.256.211	162.196.387.874	1.205.084.108.598
Lãi trong năm trước					174.293.113.275	174.293.113.275
Trả cổ tức bằng tiền mặt					(102.493.098.000)	(102.493.098.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	40.965.310.000				(40.965.310.000)	-
Trích lập các quỹ				8.108.942.616	(20.262.645.320)	(12.153.702.704)
Dùng Quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ			1.127.011.818	(1.127.011.818)	-	-
Số dư cuối năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.052.019.891	18.050.187.009	172.768.447.829	1.264.730.421.169
Số dư đầu năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.052.019.891	18.050.187.009	172.768.447.829	1.264.730.421.169
Tăng vốn trong kỳ					-	-
Lãi trong kỳ này					114.893.538.585	114.893.538.585
Chia cổ tức năm nay					(117.248.591.900)	(117.248.591.900)
Trích lập quỹ trong kỳ				52.287.933.983	(51.632.510.065)	655.423.918
Số dư cuối kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.052.019.891	70.338.120.992	118.780.884.449	1.263.030.791.772

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30-09-19	01-01-19
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
* Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)	390.622.360.000	375.598.430.000
* Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	33.279.820.000
* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	108.765.940.000
* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	182.992.810.000	126.654.630.000
* Các đối tượng khác	344.553.540.000	421.597.470.000
Cộng	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.065.896.290.000	1.024.930.980.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.065.896.290.000	1.024.930.980.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	117.248.591.900	102.493.098.000

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

16. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- USD

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Đơn vị tính: VND	
		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		412.233.600.889	467.376.492.820
- Doanh thu bán hàng:		412.233.600.889	467.376.492.820
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má		9.393.734.935	7.334.495.243
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình		85.649.087.369	75.268.154.992
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô		317.190.778.585	384.773.842.585
2. Giá vốn hàng bán		195.226.693.068	215.228.588.421
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:		195.226.693.068	215.228.588.421
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má		4.333.407.797	4.048.801.578
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình		41.432.429.448	44.933.980.135
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô		149.460.855.823	166.245.806.708
3. Doanh thu hoạt động tài chính		2.690.924.175	3.813.164.385
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		833.438.032	3.813.164.385
- Lãi chênh lệch tỷ giá:		1.857.486.143	-
4. Chi phí tài chính		61.656.389.288	77.456.868.155
- Lãi tiền vay:		60.384.153.675	77.289.166.262
- Trạm thủy điện Nậm Má		56.696.872	846.217
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình		2.962.456.835	3.294.951.336
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô		57.364.999.967	73.991.894.926
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:		2.696.903	166.855.676
5. Thu nhập khác		359.997.612	327.922.645
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		301.700.000	327.922.645
- Các khoản khác:		58.297.612	-
6. Chi phí khác		5.045.694.538	903.141.638
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		-	22.693.637
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành		360.000.000	313.680.000
- Chi hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai		4.491.317.768	-
- Chi phí khác		194.376.770	566.768.001
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		21.405.398.647	21.241.308.320
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		21.405.398.647	21.241.308.320

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	17.592.052.695	18.069.355.217
Chi phí nhân viên quản lý	11.392.350.170	11.934.472.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.352.526.551	1.160.369.461
Chi phí bằng tiền khác	4.847.175.974	4.974.512.912
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.813.345.952	3.171.953.103
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	216.744.719.715	236.473.869.741
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	753.362.414	792.367.056
Chi phí nhân công	21.005.677.051	20.134.224.449
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	896.837.778	345.150.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.581.731.236	137.314.818.125
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.325.040.397	5.562.765.556
Thuế, phí và lệ phí	49.014.810.777	58.175.713.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.648.711.615	7.079.738.588
Chi phí khác bằng tiền	7.518.548.447	7.069.091.254
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.056.808.550	17.448.122.707
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.056.808.550	17.448.122.707

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	45.745.554.897	27.400.335.579
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	45.745.554.897	27.400.335.579
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ	294.526.628.830	210.381.286.540
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	294.526.628.830	210.381.286.540

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính Quý III năm 2018.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

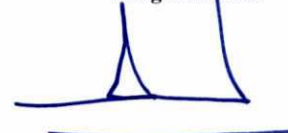
Người lập biểu


Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng


Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Tùng

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

QUÍ III/2019 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối kỳ
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	I	2	3	4	5	6	7	8
Nguồn vốn vay	1.050.957.815.614	-	674.485.661	2.965.021.210.790	116.000.000.000	255.550.000.000	2.168.938.909.515	796.082.301.275
- NH No & PTNTNam HN	-	-	-	250.847.712.681	-	-	250.847.712.681	-
-CN NHPT Bình Thuận	-	-	-	116.000.000.000	-	-	116.000.000.000	-
- CN NHPT Nghệ An	655.466.301.476	-	-	1.640.000.000.000	104.000.000.000	224.000.000.000	1.208.533.698.524	431.466.301.476
-CN NHPT Nghệ An (07/2013)	-	-	-	66.288.505.252	-	-	66.288.505.252	-
- NH TMCP Công Thương	-	-	-	312.800.000.000	-	-	312.800.000.000	-
- NH TMCP An Bình	-	-	-	21.232.633.195	-	-	21.232.633.195	-
- TP bank - CN Tây Hà Nội	76.291.514.138	-	674.485.661	149.852.359.662	2.000.000.000	11.550.000.000	84.436.359.863	65.415.999.799
- BIDV - Chi nhánh Tây Hồ	187.200.000.000	-	-	247.200.000.000	6.000.000.000	12.000.000.000	72.000.000.000	175.200.000.000
- Ngân hàng An Bình - CN Quảng Ninh	132.000.000.000	-	-	160.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	36.000.000.000	124.000.000.000
- Vay khác	-	-	-	800.000.000	-	-	800.000.000	-
Tổng cộng	1.050.957.815.614	-	674.485.661	2.965.021.210.790	116.000.000.000	255.550.000.000	2.168.938.909.515	796.082.301.275

Người lập biểu



Lê Tuyền Quang

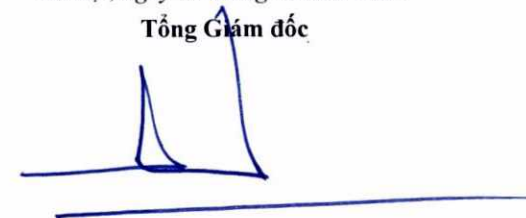
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
QUÍ III/2019 - TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: Đồng VN

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư đầu kỳ	Thực hiện đầu tư			Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt QT			Thực hiện đầu tư còn lại cuối kỳ
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	B		2	3	4	5	6	7	8
I	Chi phí xây dựng	994.260.710.604	1.900.680.749	7.986.767.056	996.161.391.353	-	-	272.781.328.557	996.161.391.353
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	22.705.304.067	-	-	22.705.304.067			272.781.328.557	22.705.304.067
2	Dự án Thủy điện Khe Bỏ	971.555.406.537	1.900.680.749	7.986.767.056	973.456.087.286				973.456.087.286
II	Giá trị thiết bị đầu tư	926.969.704.023	519.824.215	2.462.108.551	927.489.528.238	-	-	147.196.738.203	927.489.528.238
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	1.259.200.000	(9.764.524)	234.858.636	1.249.435.476			147.196.738.203	1.249.435.476
2	Dự án Thủy điện Khe Bỏ	925.710.504.023	529.588.739	2.227.249.915	926.240.092.762				926.240.092.762
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TDC	446.716.171.277	(2)	4.499.304.012	446.716.171.275	-	-	3.884.949.136	446.716.171.275
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-						3.884.949.136	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bỏ	446.716.171.277	(2)	4.499.304.012	446.716.171.275				446.716.171.275
IV	Chi phí quản lý dự án	76.948.587.543	98.114.280	406.562.676	77.046.701.823	-	-	23.633.305.527	77.046.701.823
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-						23.633.305.527	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bỏ	76.948.587.543	98.114.280	406.562.676	77.046.701.823				77.046.701.823
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	54.013.028.253	-	96.242.182	54.013.028.253	-	-	35.686.372.242	54.013.028.253
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	90.153.831	-	-	90.153.831			35.686.372.242	90.153.831
2	Dự án Thủy điện Khe Bỏ	53.922.874.422	-	96.242.182	53.922.874.422				53.922.874.422
VI	Chi phí khác	357.330.799.120	-	323.974.116	357.330.799.120	-	-	72.256.924.969	357.330.799.120
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	1.707.747.725	-	-	1.707.747.725			72.256.924.969	1.707.747.725
2	Dự án Thủy điện Khe Bỏ	355.530.008.569	-	323.974.116	355.530.008.569				355.530.008.569
3	Dự án khác	93.042.826	-	-	93.042.826				93.042.826
	Tổng cộng	2.856.239.000.820	2.518.619.242	15.774.958.593	2.858.757.620.062	-	-	555.439.618.634	2.858.757.620.062

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



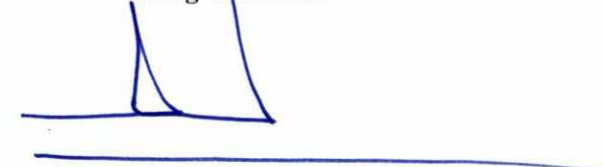
Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÍ III/2019 - TỔNG HỢP

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	-	(9.764.524)	-	-	-	-	(9.764.524)	-	234.858.636	-	-
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	-	(9.764.524)	-	-	-	-	(9.764.524)	-	(9.764.524)	-	-
1	Các hạng mục công trình đồng bộ	-	(9.764.524)				-	(9.764.524)	-	(9.764.524)	-	-
	- Đường vận hành	-				-		-	-	-	-	-
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV		(9.764.524)					(9.764.524)	-	(9.764.524)	-	-
II	Chi phí khác	-	-			-	-	-	-	-		
1	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-			-	-	-	-	-		
a	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-			-	-	-	-	-	-	-
	- Đường vận hành lên TĐA và xuống Cửa NN							-	-	-	-	-
	- Bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy							-	-	-	-	-
	- Lập TK và Dự toán BVTC bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy							-	-	-	-	-
b	Chi phí thẩm định, thẩm tra	-	-			-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí thẩm định							-	-	-	-	-
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm việc CBCVN							-	-	-	-	-
b	Đường dây 110kV							-	-	-	-	-
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-				-	-	-	-		
a	Các mục chi phí khác	-	-				-	-	-	-	-	-
	- Chi phí kiểm toán	-	-					-	-	-	-	-
3	Lãi vay vốn xây dựng							-				
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-				-	-	-	-	-	
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-						0				
III	Chi phí xây dựng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hệ thống SCADA							-	-	-	-	-
	Hệ thống đo đếm điện năng							-	-	-	-	-
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	1.900.680.749	529.588.739	(2)	98.114.280	-	-	2.528.383.766	7.986.767.056	2.227.249.915	4.499.304.012	406.562.676
I	Chi phí xây dựng	1.900.680.749	-	-	-	-	-	1.900.680.749	7.986.767.056	-	-	-
1	Công trình chính	1.900.680.749	-	-	-	-	-	1.900.680.749	7.986.767.056	-	-	-
a	Tuyến áp lực	-	-	-	-	-	-	-	3.596.616.115	-	-	-
	- Đập dâng							-	3.596.616.115	-	-	-
	- Đập tràn							-	-	-	-	-
	- Cửa xả cát							-	-	-	-	-
	- Đường ống áp lực							-	-	-	-	-
	- Trạm phân phối điện ngoài trời							-	-	-	-	-
b	Tuyến năng lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Cửa nhận nước							-	-	-	-	-

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Nhà máy và kênh xả							-	-	-	-	-
c	Nhà vận hành - Đường vận hành	1 900 680 749	-	-	-	-	-	1 900 680 749	4 390 150 941	-	-	-
	- Nhà vận hành							-	-	-	-	-
	- Nhà vận hành - Nhà ở của CBCNV Nhà máy thủy điện Khe Bô	1 900 680 749						1 900 680 749	4 390 150 941	-	-	-
	- Sạt lở mái đào khu vực thượng lưu trạm phân phối							-	-	-	-	-
	- Sạt lở khu vực bờ trái							-	-	-	-	-
	- Nhà vận hành - Nhà ĐH công trình tại HN							-	-	-	-	-
2	Công trình tạm phục vụ thi công	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đề xuất							-	-	-	-	-
b	Đường thi công - vận hành							-	-	-	-	-
c	Bọc phủ mố đá Tam Đình							-	-	-	-	-
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính							-	-	-	-	-
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt							-	-	-	-	-
f	Hệ thống cấp nước thi công							-	-	-	-	-
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Khu phụ trợ lân cận							-	-	-	-	-
b	Sân nền khu phụ trợ							-	-	-	-	-
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD							-	-	-	-	-
4	Công trình liên quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đường dây 220kV		-					-	-	-	-	-
	- Xử lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500							-	-	-	-	-
II	Chi phí thiết bị	-	529.588.739	-	-	-	-	529.588.739	-	2.227.249.915	-	-
1	Thiết bị cơ điện							-	-	-	-	-
2	Máy biến áp lực							-	-	-	-	-
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV							-	-	-	-	-
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhận nước, cửa xả cát		529.588.739					529.588.739	-	2.227.249.915	-	-
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn							-	-	-	-	-
6	Thiết bị cầu trục gian máy							-	-	-	-	-
7	Thiết bị hệ thống PCCC							-	-	-	-	-
8	Thiết bị quan trắc							-	-	-	-	-
9	Thiết bị xưởng cơ khí phục vụ vận hành							-	-	-	-	-
10	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt							-	-	-	-	-
11	Tháo lắp cửa van xả cát, cống xả cát							-	-	-	-	-
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	-	98.114.280	-	-	98.114.280	-	-	-	406.562.676
1	Chi phí Ban quản lý	-	-	-	98.114.280	-	-	98.114.280	-	-	-	406.562.676
	- CP Ban quản lý dự án TD 2							-	-	-	-	-

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty				44.394.940			44.394.940	-	-	-	310.313.356
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB				53.719.340			53.719.340	-	-	-	96.249.320
IV	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-					-	-	-	-	-
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-					-	-	-	-	-
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-					-	-	-	-	-
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-					-	-	-	-	-
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-					-	-	-	-	-
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-						-	-	-	-	-
7	CP thẩm tra dự toán XDCT							-	-	-	-	-
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB							-	-	-	-	-
9	CP giám sát XDCT							-	-	-	-	-
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng							-	-	-	-	-
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBì							-	-	-	-	-
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu							-	-	-	-	-
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT							-	-	-	-	-
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh							-	-	-	-	-
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác							-	-	-	-	-
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC							-	-	-	-	-
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt							-	-	-	-	-
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị							-	-	-	-	-
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt							-	-	-	-	-
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2							-	-	-	-	-
21	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2							-	-	-	-	-
22	Lập TK BVTC xử lý sạt trượt bờ trái							-	-	-	-	-
23	Lập TK BVTC và DT công trình chính							-	-	-	-	-
24	Kiểm định an toàn đập							-	-	-	-	-
22	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành							-	-	-	-	-
V	Chi phí khác và lãi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-					-	-	-	-	-
1.2	CP bảo hiểm công trình							-	-	-	-	-
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư							-	-	-	-	-
1.4	CP TN mô hình thủy lực							-	-	-	-	-
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC							-	-	-	-	-
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng							-	-	-	-	-
1.7	Một số CP khác							-	-	-	-	-
1.8	Chi phí hoạt động của HD nghiệm thu NN							-	-	-	-	-
1.9	Chi phí ban CBSX							-	-	-	-	-
1.10	Chi phí ăn ca							-	-	-	-	-

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.11	Chi phí chạy máy phát điện Diesel							-	-	-	-	-
1.12	CP QLGS môi trường - Thu dọn thảm thực vật							-	-	-	-	-
1.13	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập							-	-	-	-	-
1.14	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt							-	-	-	-	-
1.15	Lập TMDT hiệu chỉnh lần 4							-	-	-	-	-
1.16	Thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 4							-	-	-	-	-
1.17	Thuế tài nguyên nước và phí môi trường rừng							-	-	-	-	-
1.18	Chi phí kiểm tra, bàn giao, nghiệm thu đóng điện							-	-	-	-	-
2	Lãi vay vốn xây dựng							-	-	-	-	-
VI	Chi phí di dân, tái định cư	-	-	(2)	-	-	-	(2)	-	-	4.499.304.012	-
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC							-	-	-	-	-
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-					-	-	-	-	-
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiết kế hai và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ		-					-	-	-	2.711.856.979	-
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ			(2)				(2)	-	-	(107.912.201)	-
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ							-	-	-	-	-
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng							-	-	-	-	-
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ							-	-	-	1.895.359.234	-
8	Chi phí tư vấn							-	-	-	-	-
9	Xử lý sạt trượt Quốc lộ 7							-	-	-	-	-
10	Chi phí đo đạc phục vụ TĐC							-	-	-	-	-
11	Chi phí đảm bảo GT km 148+00 đến km 148+500 QL7A							-	-	-	-	-
VII	Chi phí xây dựng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hệ thống điện 0,4KV phục vụ thi công							-	-	-	-	-
C	Dự án khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư							-	-	-	-	-
	Tổng Cộng	1.900.680.749	519.824.215	(2)	98.114.280	-	-	2.518.619.242	7.986.767.056	2.462.108.551	4.499.304.012	406.562.676

**THỰC ĐÀU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÍ III/2019 - TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: VND

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	-	-	234.858.636	22.705.304.067	1.249.435.476	-	-	90.153.831	1.707.747.725	25.752.641.099
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	-	-	(9.764.524)	22.705.304.067	(9.764.524)	-	-	25.826.925	-	22.721.366.468
I	Các hạng mục công trình đồng bộ	-	-	(9.764.524)	22.705.304.067	(9.764.524)	-	-	25.826.925	-	22.721.366.468
	- Đường vận hành	-	-	-	4.545.219.105	-	-	-	-	-	4.545.219.105
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	-	-	(9.764.524)	18.160.084.962	(9.764.524)	-	-	25.826.925	-	18.176.147.363
II	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	64.326.906	1.707.747.725	1.772.074.631
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	64.326.906	499.564.101	563.891.007
a	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	43.326.906	479.576.162	522.903.068
	- Đường vận hành lên TĐA và xuống Cửa NN	-	-	-	-	-	-	-	-	85.999.734	85.999.734
	- Bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	-	2.650.909	2.650.909
	- Lắp TK và Dự toán BVTC bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	43.326.906	-	43.326.906
b	Chi phí thẩm định, thăm tra	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	6.000.000	27.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000
	- Chi phí thăm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	-	21.000.000
b	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-	-	-	-	13.987.939	13.987.939
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
a	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
3	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	864.265.706	864.265.706
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	108.773.372	108.773.372
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	-	115.716.100	115.716.100
III	Chi phí xây dựng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.942.728)	(6.942.728)
	Hệ thống SCADA	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.562.273)	(2.562.273)
	Hệ thống đo đếm điện năng	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.380.455)	(4.380.455)
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	96.242.182	323.974.116	15.540.099.957	973.456.087.286	926.240.092.762	446.716.171.275	77.046.701.823	53.922.874.422	355.530.008.569	2.832.911.936.137
I	Chi phí xây dựng	-	-	7.986.767.056	972.763.806.591	-	-	-	-	(66.461.205)	972.697.345.386
1	Công trình chính	-	-	7.986.767.056	849.419.174.381	-	-	-	-	-	849.419.174.381
a	Tuyến áp lực	-	-	3.596.616.115	500.168.028.216	-	-	-	-	-	500.168.028.216
	- Đập dâng	-	-	3.596.616.115	138.093.266.598	-	-	-	-	-	138.093.266.598
	- Đập tràn	-	-	-	281.569.941.842	-	-	-	-	-	281.569.941.842
	- Cửa xả cát	-	-	-	38.074.657.668	-	-	-	-	-	38.074.657.668
	- Đường ống áp lực	-	-	-	26.168.635.953	-	-	-	-	-	26.168.635.953
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	-	-	-	16.261.526.155	-	-	-	-	-	16.261.526.155
b	Tuyến nâng lương	-	-	-	293.130.013.380	-	-	-	-	-	293.130.013.380
	- Cửa nhận nước	-	-	-	66.593.054.674	-	-	-	-	-	66.593.054.674

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	- Nhà máy và kênh xả	-	-	-	226.536.958.706	-	-	-	-	-	226.536.958.706
c	Nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	4.390.150.941	56.121.132.785	-	-	-	-	-	56.121.132.785
	- Nhà vận hành	-	-	-	4.196.364.922	-	-	-	-	-	4.196.364.922
	- Nhà vận hành - Nhà ở của CBCNV Nhà máy thủy điện Khe Bô	-	-	4.390.150.941	11.653.389.229	-	-	-	-	-	11.653.389.229
	- Sạt lở mái đào khu vực thượng lưu trạm phân phối	-	-	-	410.686.787	-	-	-	-	-	410.686.787
	- Sạt lở khu vực bờ trái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhà vận hành - Nhà ĐH công trình tại HN	-	-	-	39.860.691.847	-	-	-	-	-	39.860.691.847
2	Công trình tạm phục vụ thi công	-	-	-	76.942.910.670	-	-	-	-	(89.131.205)	76.853.779.465
a	Đề quai	-	-	-	37.299.620.330	-	-	-	-	-	37.299.620.330
b	Đường thi công - vận hành	-	-	-	24.860.408.629	-	-	-	-	-	24.860.408.629
c	Bọc phủ mô đá Tam Đình	-	-	-	4.485.810.000	-	-	-	-	-	4.485.810.000
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	6.962.230.382	-	-	-	-	(89.131.205)	6.873.099.177
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	-	-	-	1.525.448.643	-	-	-	-	-	1.525.448.643
f	Hệ thống cấp nước thi công	-	-	-	1.809.392.686	-	-	-	-	-	1.809.392.686
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	-	-	-	26.371.068.919	-	-	-	-	-	26.371.068.919
a	Khu phụ trợ lán trại	-	-	-	8.568.051.396	-	-	-	-	-	8.568.051.396
b	Sàn nền khu phụ trợ	-	-	-	4.859.899.753	-	-	-	-	-	4.859.899.753
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD	-	-	-	12.943.117.770	-	-	-	-	-	12.943.117.770
4	Công trình liên quan	-	-	-	20.030.652.621	-	-	-	-	22.670.000	20.053.322.621
	- Đường dây 220kV	-	-	-	15.352.572.202	-	-	-	-	-	15.352.572.202
	- Xử lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500	-	-	-	4.678.080.419	-	-	-	-	-	4.678.080.419
II	Chi phí thiết bị	-	-	2.227.249.915	-	926.240.092.762	-	-	-	-	926.240.092.762
1	Thiết bị cơ điện	-	-	-	-	652.020.165.865	-	-	-	-	652.020.165.865
2	Máy biến áp lực	-	-	-	-	28.871.214.459	-	-	-	-	28.871.214.459
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV	-	-	-	-	19.454.288.541	-	-	-	-	19.454.288.541
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhận nước, cửa xả có	-	-	2.227.249.915	-	85.160.895.718	-	-	-	-	85.160.895.718
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn	-	-	-	-	112.804.060.999	-	-	-	-	112.804.060.999
6	Thiết bị cấu trúc gian máy	-	-	-	-	18.652.012.476	-	-	-	-	18.652.012.476
7	Thiết bị hệ thống PCCC	-	-	-	-	4.504.661.581	-	-	-	-	4.504.661.581
8	Thiết bị quan trắc	-	-	-	-	436.779.500	-	-	-	-	436.779.500
9	Thiết bị xưởng cơ khí phục vụ vận hành	-	-	-	-	4.277.100.000	-	-	-	-	4.277.100.000
10	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt	-	-	-	-	58.913.623	-	-	-	-	58.913.623
11	Tháo lắp cửa van xả cát, công xả cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	406.562.676	-	-	-	77.046.701.823	-	-	77.046.701.823
1	Chi phí Ban quản lý	-	-	406.562.676	-	-	-	77.046.701.823	-	-	77.046.701.823
	- CP Ban quản lý dự án TD 2	-	-	-	-	-	-	210.837.589	-	-	210.837.589

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	-	-	310.313.356	-	-	-	47.114.523.441	-	-	47.114.523.441
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB	-	-	96.249.320	-	-	-	29.721.340.793	-	-	29.721.340.793
IV	Chi phí tư vấn	96.242.182	-	96.242.182	-	-	-	-	54.458.991.291	-	54.458.991.291
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	16.506.151.285	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.459.141.904	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	96.242.182	-	96.242.182	-	-	-	-	20.007.772.789	-	20.007.772.789
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	-	-	-	-	-	23.545.455	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	93.116.164	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	452.298.929	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	247.602.727	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	-	-	-	-	-	228.096.400	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	-	-	-	-	-	4.918.498.881	-	4.918.498.881
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	1.266.327.067	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBi	-	-	-	-	-	-	-	1.877.705.522	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	-	-	-	-	-	256.474.669	-	256.474.669
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	-	-	-	-	-	702.956.965	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	521.922.370	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	46.484.000	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-	-	-	-	-	354.667.776	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước n	-	-	-	-	-	-	-	618.788.182	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	317.443.000	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	-	-	-	-	-	1.265.887.872	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	-	-	-	-	-	110.199.091	-	110.199.091
21	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	-	-	-	-	-	198.175.600	-	198.175.600
22	Lập TK BVTC xử lý sạt trượt bờ trái	-	-	-	-	-	-	-	1.115.159.491	-	1.115.159.491
23	Lập TK BVTC và DT công trình chính	-	-	-	-	-	-	-	1.076.426.708	-	1.076.426.708
24	Kiểm định an toàn đập	-	-	-	-	-	-	-	361.264.808	-	361.264.808
22	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	432.883.636	-	432.883.636
V	Chi phí khác và lãi vay	-	323.974.116	323.974.116	-	-	-	-	-	386.363.984.780	386.363.984.780
1	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	38.432.504.247	38.432.504.247
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.446.366.000	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	12.881.755.455	12.881.755.455
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	1.358.821.904	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	802.112.009	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng	-	-	-	-	-	-	-	-	768.194.536	768.194.536
1.7	Một số CP khác	-	-	-	-	-	-	-	-	6.205.102.655	6.205.102.655
1.8	Chi phí hoạt động của HD nghiệm thu NN	-	-	-	-	-	-	-	-	201.976.549	201.976.549
1.9	Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	-	3.615.003.678	3.615.003.678
1.10	Chi phí ăn ca	-	-	-	-	-	-	-	-	4.857.551.300	4.857.551.300

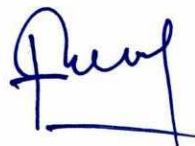
ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP.khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1.11	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-	-	-	-	-	-	-	1.756.145.541	1.756.145.541
1.12	CP QLGS môi trường -Thu dọn thảm thực vật	-	-	-	-	-	-	-	-	547.771.818	547.771.818
	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiết										
1.13	hai rừng bị ngập	-	-	-	-	-	-	-	-	2.483.133.000	2.483.133.000
1.14	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	11.800.000	11.800.000
1.15	Lập TMDT hiệu chỉnh lần 4	-	-	-	-	-	-	-	-	179.871.818	179.871.818
1.16	Thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 4	-	-	-	-	-	-	-	-	66.950.432	66.950.432
1.17	Thuế tài nguyên nước và phí môi trường rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	1.199.947.552	1.199.947.552
1.18	Chi phí kiểm tra, bàn giao, nghiệm thu đóng điện	-	21.128.141	21.128.141	-	-	-	-	-	21.128.141	21.128.141
2	Lãi vay vốn xây dựng	-	302.845.975	302.845.975	-	-	-	-	-	347.910.352.392	347.910.352.392
VI	Chi phí di dân, tái định cư	-	-	4.499.304.012	-	-	446.716.171.275	-	(536.116.869)	(30.767.515.006)	415.412.539.400
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TDC	-	-	-	-	-	1.167.379.527	-	-	-	1.167.379.527
	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải										
2	phóng mất bằng	-	-	-	-	-	6.387.119.102	-	-	-	6.387.119.102
	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra										
3	thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường	-	-	2.711.856.979	-	-	23.344.792.019	-	-	-	23.344.792.019
	tránh ngập vùng lòng hồ										
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	(107.912.201)	-	-	131.211.492.493	-	-	(21.056.290.706)	110.155.201.787
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	241.846.527.248	-	-	-	241.846.527.248
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	-	-	-	14.259.016.585	-	-	-	14.259.016.585
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	1.895.359.234	-	-	11.487.049.885	-	(536.116.869)	(4.798.310.846)	6.152.622.170
8	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	12.056.665.507	-	-	-	12.056.665.507
9	Xử lý sạt trượt Quốc lộ 7	-	-	-	-	-	36.215.455	-	-	-	36.215.455
10	Chi phí đo đạc phục vụ TDC	-	-	-	-	-	4.912.913.454	-	-	(4.912.913.454)	-
	Chi phí đảm bảo GT km 148+00 đến km 148+500										
11	QL7A	-	-	-	-	-	7.000.000	-	-	-	7.000.000
VII	Chi phí xây dựng khác	-	-	-	692.280.695	-	-	-	-	-	692.280.695
1	Hệ thống điện 0,4KV phục vụ thi công	-	-	-	692.280.695	-	-	-	-	-	692.280.695
C	Dự án khác	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
	Tổng Cộng	96.242.182	323.974.116	15.774.958.593	996.161.391.353	927.489.528.238	446.716.171.275	77.046.701.823	54.013.028.253	357.330.799.120	2.858.757.620.062

Người lập biểu



Lê Tuyển Quang

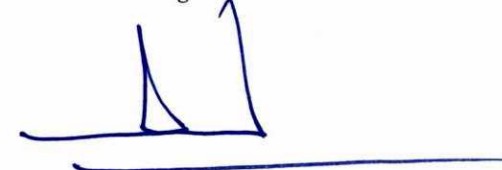
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO

QUÍ III/2019 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

STT	Công trình, hạng mục Công trình	Tổng dự toán đã duyệt	Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán	Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán		Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán		Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán
				Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	
		-						-
		-						-

Người lập biểu



Lê Tuyền Quang

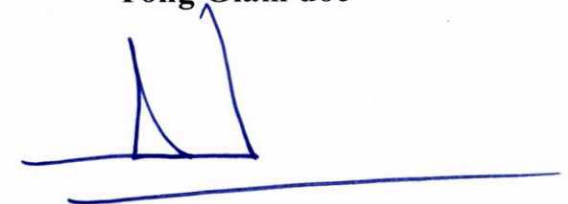
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CHI PHÍ KHÁC

QUÍ III/2019 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	A	1	2	3
A	Dự án thủy điện Bắc Bình	-	-	1.797.901.556
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	563.891.007
1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	563.891.007
a	Chi phí thiết kế	-	-	522.903.068
	- Lập TK và Dự toán BVTC bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	-	-	43.326.906
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	85.999.734
	- Bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	-	-	2.650.909
	- CP khảo sát phục vụ công tác TKKT	-	-	390.925.519
b	Chi phí thẩm định	-	-	27.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	6.000.000
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm việc CB	-	-	21.000.000
2	Đường dây 110kV	-	-	13.987.939
II	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	235.144.546
1	- Chi phí kiểm toán	-	-	235.144.546
III	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	864.265.706
V	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	134.600.297
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV	-	-	141.543.025
b	Hệ thống SCADA	-	-	(2.562.273)
c	Hệ thống đo đếm điện năng	-	-	(4.380.455)
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	98.114.278	5.326.082.986	933.215.756.089
I	Chi phí quản lý dự án	98.114.280	406.562.676	77.046.701.823
1	Chi phí Ban quản lý	98.114.280	406.562.676	77.046.701.823
II	Chi phí tư vấn	-	96.242.182	54.481.661.291
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	96.242.182	20.007.772.789

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
I	A	1	2	3
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	4.918.498.881
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	-	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	256.474.669
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn thủy năng và kinh tế năng lượng	-	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	618.788.182
18	Tư vấn tham tra tại nậu KT ban về TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	110.199.091
21	Xử lý sạt trượt Quốc lộ 7	-	-	22.670.000
22	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	198.175.600
23	Lập TK BVTC xử lý sạt trượt bờ trái	-	-	1.115.159.491
24	Lập TK BVTC và DT công trình chính	-	-	1.076.426.708
25	Kiểm định an toàn đập	-	-	361.264.808
26	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	-	-	432.883.636
III	Chi phí khác và lãi vay	-	323.974.116	386.274.853.575
1	Chi phí khác	-	-	38.343.373.042
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	12.881.755.455
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	768.194.536
1.7	Một số CP khác	-	-	6.205.102.655
1.8	Chi phí hoạt động của HĐ nghiệm thu NN	-	-	201.976.549
1.9	Chi phí ban CBSX	-	-	3.615.003.678
1.10	Chi phí ăn ca	-	-	4.857.551.300

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	A	1	2	3
1.11	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-	1.756.145.541
1.12	CP QL giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	547.771.818
1.13	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	(89.131.205)
1.14	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng	-	-	2.483.133.000
1.15	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	11.800.000
1.16	Lập TMDT hiệu chỉnh lần 4	-	-	179.871.818
1.17	Thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 4	-	-	66.950.432
1.18	Thuế tài nguyên nước và phí môi trường rừng	-	-	1.199.947.552
1.19	Chi phí kiểm tra, bàn giao, nghiệm thu đóng điện	-	21.128.141	21.128.141
2	Lãi vay vốn xây dựng	-	302.845.975	347.910.352.392
VI	Chi phí di dân, tái định cư	(2)	4.499.304.012	415.412.539.400
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	6.387.119.102
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư	-	2.711.856.979	23.344.792.019
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	(2)	(107.912.201)	110.155.201.787
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	241.846.527.248
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	14.259.016.585
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	1.895.359.234	6.152.622.170
8	Chi phí tư vấn	-	-	12.056.665.507
9	Xử lý sạt trượt Quốc lộ 7	-	-	36.215.455
10	Chi phí đảm bảo GT km 148+00 đến km 148+500 QL7A	-	-	7.000.000
C	Dự án khác	-	-	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	93.042.826
2	Chi phí lương chuyên gia	-	-	-
	Tổng Cộng	98.114.278	5.326.082.986	935.106.700.471

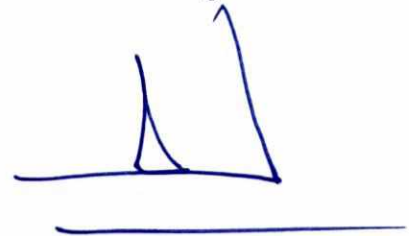
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Số: 1093/VNPD-TCKT
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
BCTC Quý 3 năm 2019

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế trên BCTC Quý 3 năm 2019 như sau:

- Lợi nhuận trước thuế Quý 3 năm 2019: 56.689,807 triệu đồng.
- Lợi nhuận trước thuế Quý 3 năm 2018: 95.885,250 triệu đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 3 năm 2019 giảm 40,88% so với Quý 3 năm 2018, nguyên nhân chủ yếu: do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino nên lượng nước về các hồ thủy điện ít, sản lượng điện sản xuất quý 3 năm 2019 thấp so cùng kỳ năm trước, dẫn đến các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận giảm. Một số chỉ tiêu chính như sau:

CHỈ TIÊU	Quý 3.2019	Quý 3.2018	Chênh lệch	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần	151.013,450	208.735,409	(57.721,959)	-27,65
Giá vốn hàng bán	66.044,105	79.703,937	(13.659,833)	-17,14
Doanh thu hoạt động tài chính	425,517	1.220,866	(795,348)	-65,15
Chi phí tài chính	20.147,650	27.698,310	(7.550,660)	-27,26
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.218,063	6.877,878	340,185	4,95
Lợi nhuận khác	(1.339,342)	209,101	(1.548,443)	-740,52
Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.689,807	95.885,250	(39.195,443)	-40,88

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Tùng